

UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS TRUNG MỸ TÂY 1

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Trung Mỹ Tây 1 năm học 2022-2023.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	3.111	755	660	954	742
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2.742 88,14%	708 93,8%	567 85,9%	797 83,5%	670 90,3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	304 9,77%	44 5,8%	71 10,8%	125 13,1%	64 8,6%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	62 1,99%	3 0,4%	22 3,3%	29 3,0%	8 1,1%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,10%	0	0	3 0,3%	0
II	Số học sinh chia theo học lực	3.111	755	660	954	742
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1.208 38,83%	350 46,4%	229 34,7%	327 34,3%	302 40,7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1.197 38,48%	285 37,7%	247 37,4%	388 40,7%	277 37,3%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	621 19,96%	103 13,6%	150 22,7%	207 21,7%	161 21,7%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	84 2,70%	17 2,3%	34 5,2%	31 3,2%	2 0,3%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,03%	0	0	1 0,1%	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	3.111	755	660	954	742
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3.013 96,84%	738 97,74%	626 94,85%	911 95,49%	738 99,46%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1.208 38,83%	350 46,4%	229 34,7%	327 34,3%	302 40,7%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	1.197 38,48%	285 37,7%	247 37,4%	388 40,7%	277 37,3%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	24 0,77%	6 0,79%	7 1,06%	11 1,15%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	61 1,96%	11 1,45%	27 4,09%	21 2,20%	2 0,26%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	107/83 3,439%/2,66%	39/42 5,16%/5,56%	25/13 3,78%/1,96%	28/18 2,93%/1,88%	15/10 2,02%/1,34%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè)	48	17	9	13	9

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1,54%	2,25%	1,36%	1,36%	1,21%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	12	0	0	0	12
1	Cấp huyện	10	0	0	0	10
2	Cấp tỉnh/thành phố	2	0	0	0	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	742	742			
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	740	740			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	301 40,68 %				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	275 37,16 %				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	164 22,16 %				

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1.627/1.484	424/331	366/294	479/475	358/384
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	74	8	17	31	18

Học Môn, ngày 15 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Thảo